HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: **102**/2017/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 21 tháng 7 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Về việc Quy hoạch tài nguyên nước mặt tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 và định hướng đến 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Xét Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 08/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy hoạch tài nguyên nước mặt tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 và định hướng đến 2025, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tài nguyên nước mặt tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 và định hướng đến 2025, gồm các nội dung chủ yếu như sau:

I. Nội dung của Quy hoạch

1. Quan điểm xây dựng quy hoạch

- Quy hoạch tài nguyên nước mặt tỉnh Hưng Yên phải được lập trên cơ sở Luật Tài nguyên nước năm 2012; Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt hợp lý, phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn nước của từng vùng, từng khu vực để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài.

- Ưu tiên khai thác nguồn nước để cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, phát triển sản xuất các ngành, lĩnh vực cần thiết.

- Chia sẻ, phân bổ tài nguyên nước hài hòa giữa các ngành và bảo vệ tài nguyên nước mặt các địa phương trên địa bàn tỉnh trên cơ sở ưu tiên sử dụng nước cho nhu cầu sinh hoạt. Bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch môi trường, các yêu cầu quốc phòng và an ninh với quy hoạch khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Việc bố trí phát triển các công trình khai thác nước mới phải bảo đảm không vượt quá giới hạn khai thác, đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu trên

sông, suối, giới hạn chiều sâu mực nước cho phép khai thác của lưu vực, tầng chứa nước, phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia, của vùng liên tỉnh.

- Khai thác, sử dụng nước phải gắn liền với công tác bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường.

- Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước cho các cán bộ tại các địa phương trên địa bàn tỉnh. Nâng cao nhận thức của người dân trong việc sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước vì mục tiêu phát triển bền vững.

- Là cơ sở cho quản lý, thẩm định, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành, các dự án hỗ trợ, đầu tư có liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu xây dựng quy hoạch

2.1. Mục tiêu quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt

a) Mục tiêu tổng quát

Tăng cường hiệu quả khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt, phát triển bền vững tài nguyên nước mặt, chủ động phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường góp phần hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của tỉnh.

Phân bổ nguồn nước đảm bảo hài hòa giữa các lợi ích, đảm bảo ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp có giá trị cao, tiêu tốn ít nước và cho sản xuất nông nghiệp, hạn chế xung đột giữa các tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Chia sẻ, phân bổ hài hòa, hợp lý tài nguyên nước mặt cho các ngành dùng nước, nhất là nước dùng cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp; hạn chế đến mức thấp nhất các mâu thuẫn xung đột trong sử dụng nước của các ngành.

- Đảm bảo nước cho hệ sinh thái và duy trì dòng chảy môi trường.

- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt để cung cấp ổn định cho cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp.

2.2. Mục tiêu quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt

a) Mục tiêu tổng quát

Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước nhằm bảo vệ, khai thác hiệu quả, phát triển bền vững tài nguyên nước trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước, đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; chủ động phòng, chống, hạn chế đến mức thấp nhất tác hại do nước gây ra; từng bước hình thành ngành kinh tế nước nhiều thành phần phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao hiệu quả hợp tác, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các huyện trong tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Khôi phục các sông, kênh, vùng bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng.

- Bảo vệ và sử dụng có hiệu quả các địa điểm lấy nước, đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, tưới tiêu, chăn nuôi, công nghiệp.

- Hạn chế các nguồn thải xả vào nguồn nước mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước, dự báo được những tác động do nước gây ra.

- Cải thiện dòng chảy môi trường duy trì hệ sinh thái thuỷ sinh theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Mục tiêu chất lượng nước

Các mục tiêu chất lượng nước trên từng đoạn sông qua mỗi khu vực dùng nước (tại Bảng 2.1, Phụ lục 2 kèm theo).

3. Nội dung chính của quy hoạch

3.1. Nội dung quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt

- Vùng quy hoạch được phân chia thành các tiểu khu sau: Khu Bắc Kim Sơn, khu Ân Thi - Đường 39; khu Tây Nam Cửu An và khu Châu Giang (Bảng 1.1, Phụ lục 1 kèm theo).

- Theo phương án cân bằng nước được chọn, nước mặt vẫn là nguồn nước chính cung cấp cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, trong những tháng thiếu nước nghiêm trọng như tháng 1, 2 và 3, nước dưới đất được khai thác bổ sung cho các nhu cầu sinh hoạt và một phần nhu cầu công nghiệp được khai thác khả thi nhất (nguồn nước dưới đất được khai thác bổ sung cho sinh hoạt và công nghiệp tới 35% trữ lượng tiềm năng).

- Phân bổ nguồn nước mặt giai đoạn quy hoạch đến năm 2020 là 691,67 triệu m^3/năm; và năm 2025 là 615,87 triệu m^3/năm; Trong đó:

+ Năm 2020: Phân bổ nước mặt cho sinh hoạt là 9,52 triệu m^3/năm; cho công nghiệp 111,42 triệu m^3/năm; nông nghiệp (tưới và chăn nuôi) 443,19 triệu m^3/năm; thủy sản 119,29 triệu m^3/năm và môi trường, dịch vụ - du lịch vào khoảng 8,25 triệu m^3/năm.

+ Năm 2025: Phân bổ nước mặt cho sinh hoạt là 4,45 triệu m^3/năm; cho công nghiệp 63,96 triệu m^3/năm; nông nghiệp (tưới và chăn nuôi) 418,82 triệu m^3/năm; thủy sản 120,15 triệu m^3/năm và môi trường, dịch vụ - du lịch vào khoảng 8,49 triệu m^3/năm.

- Căn cứ vào đặc điểm nguồn nước trên các tiểu vùng quy hoạch, tiến hành tổng hợp phân vùng khai thác nguồn nước mặt trong các tiểu vùng phục vụ phân bổ nguồn nước mặt cho các mục tiêu phát triển các ngành cụ thể (tại Bảng 1.2, Phụ lục 1 kèm theo).

3.2. Nội dung quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt

a) Bảo vệ và duy trì số lượng nguồn nước mặt không bị suy thoái cạn kiệt

Phải tập trung vào "bảo vệ các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tái tạo nguồn nước, điều chỉnh lại việc sử dụng không hợp lý ảnh hưởng đến suy thoái

chất lượng nước cũng như tạo nguồn nước dự trữ trong các thủy vực", trong đó:

- Bảo vệ và duy trì ổn định số lượng nước của thủy vực sông, đặc biệt lượng nước trên dòng chính và các sông nhánh chính trong mùa cạn, tập trung cho những dòng sông bị ô nhiễm như sau:

+ Các dòng sông ô nhiễm rất nghiêm trọng: Các sông bị ảnh hưởng bởi nước thải từ các khu công nghiệp như: Nhân Hòa (tiếp nhận nước thải từ KCN Minh Đức), kênh tiêu Hồ Chí Minh, kênh Trần Thành Ngọ, sông Đình Dù, sông Bún Mỹ Hào, Cầu Treo, Bần Vũ Xá. Sông Mười bị ảnh hưởng bởi nước thải làng nghề; Sông Lạc Cầu bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt.

+ Các dòng sông ô nhiễm nghiêm trọng (Đống Lỗ, Ngưu Giang, Từ Hồ, Sài Thị, Hòa Bình, Thái Nội, Điện Biên, Đồng Than, Trương Đìa, Sậy La Tiến, Kim Ngưu, Tân An và Tam Bá Hiển): các sông này tiếp nhận nước thải từ các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các làng nghề và các khu chăn nuôi.

- Bảo vệ và phát triển hợp lý các nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu nước sử dụng của các ngành và nước cho môi trường, điều hòa dòng chảy.

b) Bảo vệ chất lượng nước mặt đáp ứng yêu cầu sử dụng của con người và các ngành kinh tế

Cần xác định mục đích sử dụng nước của từng tiểu vùng, từ đó xây dựng mục tiêu (bảo vệ) chất lượng nước cho các thủy vực, đề xuất các giải pháp bảo vệ chất lượng nước nhằm đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước đã xác định.

c) Yêu cầu về xử lý nước thải

Đến năm 2020, đảm bảo 80% khối lượng nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả vào môi trường, tải lượng ô nhiễm ở tất cả các huyện sẽ giảm xuống còn chỉ từ 89,43 - 159,8 kg/ngày/km^2.

II. Giải pháp, nhiệm vụ thực hiện Quy hoạch

1. Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Trong quan trắc, giám sát tài nguyên nước mặt bằng công nghệ tự động và truyền số liệu kỹ thuật số từ các trạm quan trắc về trung tâm quản lý dữ liệu. Trong đó, các thiết bị quan trắc tài nguyên nước có thể tự ghi và truyền số liệu từ các trạm quan trắc tự động về trung tâm quản lý dữ liệu.

- Công nghệ định vị vệ tinh toàn cầu (GPS) kết hợp với các công cụ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý:

+ Hiện nay, thiết bị định vị vệ tinh toàn cầu rất phát triển và đang được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam trong việc xác định cao toạ độ (sử dụng GPS 2 hệ), xác định toạ độ bằng thiết bị GPS cầm tay. Các thiết bị này cũng được sử dụng rộng rãi trong việc điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên nước.

+ Đối với các thiết bị công nghệ trên kết hợp với các công cụ ứng dụng GIS cho phép xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tài nguyên nước; xây dựng các mô hình đánh giá, cân bằng, xây dựng các phương án khai thác, quy hoạch giá tài nguyên nước thuận tiện, nhanh chóng và chính xác cao.

- Công nghệ đo địa vật lý, công nghệ phân tích ảnh viễn thám: Công nghệ phân tích ảnh viễn thám được sử dụng thông qua các tài liệu ảnh viễn thám chụp

với độ phân giải cao, tỷ lệ lớn có thể cho phép phân tích giám sát biến đổi chất lượng nước, số lượng nước mặt và thậm chí cả nước dưới đất.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng tỷ lệ các loại cây có giá trị kinh tế cao nhưng sử dụng nước ít. Sử dụng các giống cây trồng chịu hạn, đặc biệt đối với các vùng đất gặp khó khăn về nước tưới.

- Triển khai kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu để phòng, chống, giảm nhẹ các tác động của hạn hán.

- Sử dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, các chất giữ ẩm trong trồng trọt để tiết kiệm nước.

2. Giải pháp về nguồn vốn

- Đầu tư vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên.

- Để đáp ứng được mục tiêu đề ra trong quy hoạch, cần tập trung vào 8 dự án ưu tiên (tại Bảng 4.1, Phụ lục 4 kèm theo).

- Tổng kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án dự kiến 29,5 tỷ đồng. Trong đó, quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt là 15,5 tỷ đồng; quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt là 14,0 tỷ đồng. Phân theo các giai đoạn như sau:

+ Kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2018 là 15,5 tỷ đồng.

+ Kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2019 - 2020: 14,0 tỷ đồng.

3. Giải pháp về quản lý nhà nước và Nhiệm vụ, cơ chế phối hợp giữa các ngành, các địa phương và các bên liên quan trong việc thực hiện quy hoạch

- Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước của các cấp, chính quyền trong tỉnh đối với hoạt động tài nguyên nước. Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch và các quy định của Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Giao thông đường thủy nội địa. Nghiêm cấm các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, nghiêm cấm đưa các chất độc hại vào nguồn nước.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm về khai thác, sử dụng, gây ô nhiễm tài nguyên nước.

- Kiện toàn về tổ chức, nguồn nhân lực và trang bị phương tiện làm việc cần thiết cho hệ thống quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

- Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Các sở, ngành khác liên quan và UBND huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì và phối hợp xây dựng, triển khai các hoạt động cụ thể thực hiện tốt quy hoạch.

- UBND huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã: tuyên truyền vận động các tổ chức quần chúng, nhân dân thực hiện công tác bảo vệ môi trường nói chung và tài nguyên nước nói riêng, cùng góp phần sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước.

- Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước: cần phải nghiêm túc thực hiện công tác khai thác, sử dụng và xả nước thải

Bảng 1.2: Tổng hợp phân vùng TNN có thể khai thác theo các tiểu vùng

TT	Vùng quy hoạch	Nguồn nước mặt	Ghi chú
1	***Bắc Kim Sơn***		
1.1	Sinh hoạt		Kết hợp khai thác NDĐ:
	- Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	Nước sông Kim Sơn	- Nước mặt: 24%; - NDĐ: 76%
	- TT. Mỹ Hào, huyện Mỹ Hào	Nước sông Kim Sơn	- Nước mặt: 24%; - NDĐ: 76%
	- TT Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ	Nước sông Kim Sơn	- Nước mặt: 24%; - NDĐ: 76%
	- Khu dân cư nông thôn	Nước Sông Kim Sơn	
1.2	Công nghiệp:		Kết hợp khai thác NDĐ:
	KCN Phố Nối A, B và Thăng Long II	Nước Sông Kim Sơn, Đình Dù và Bần Vũ Xá	- Nước mặt: 80%; - NDĐ: 20%
	KCN Minh Quang và Minh Đức	Nước sông Kim Sơn	- Nước mặt: 80%; - NDĐ: 20%
1.3	Nông nghiệp, thủy sản, môi trường	Nước sông Kim Sơn, Đình Dù, Cầu Treo, Lương Tài, Bần Vũ Xá, Tràng Kỷ, Đình Hồ...	Chủ yếu là nước mặt
2	***Châu Giang***		
2.1	Sinh hoạt		Kết hợp khai thác NDĐ:
	- Thị trấn Khoái Châu	Sông Điện Biên	- Nước mặt: 30%; - NDĐ: 70%
	- TT. Lương Bằng, huyện Kim Động	Sông Cửu An	- Nước mặt: 30%; - NDĐ: 70%
	- TT. Văn Giang	Sông Hồng	- Nước mặt: 30%; - NDĐ: 70%
	- Khu dân cư nông thôn	Sông Hồng, Điện Biên và Cửu An	- Nước mặt: 30%; - NDĐ: 70%
2.2	Công nghiệp: KCN Vĩnh Khúc, Tân Dân		Kết hợp khai thác NDĐ:
	KCN Vĩnh Khúc	Sông Tam Bá Hiển và Kim Sơn	- Nước mặt: 78%; - NDĐ: 22%
	KCN Tân Dân	Nước sông Điện Biên và Từ Hồ - Sài Thị	- Nước mặt: 78%; - NDĐ: 22%
2.3	Nông nghiệp, thủy sản, môi trường	Nước sông Tân Hưng, Cửu An, Đồng Quê, Đồng Than và Kim Ngưu Các kênh Tam Bá Hiển, Kênh Đông, Kênh Tây, Từ Hồ -	Chủ yếu là nước mặt

TT	Vùng quy hoạch	Nguồn nước mặt	Ghi chú
		Sài Thị	
3	***Tây Nam Cửu An***		
3.1	Sinh hoạt		Kết hợp khai thác NDĐ:
	Thành phố Hưng Yên	Sông Luộc	- Nước mặt: 34%; - NDĐ: 66%
	Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ	Sông Luộc	- Nước mặt: 34%; - NDĐ: 66%
	Thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ	Sông Nam Kẻ Sặt	- Nước mặt: 34%; - NDĐ: 66%
	Khu dân cư nông thôn	Nước sông Luộc và sông Cửu An	- Nước mặt: 34%; - NDĐ: 66%
3.2	Công nghiệp	Nước sông Tân Hưng, Điện Biên, Cầu Ngang, Nam Kẻ Sặt	Kết hợp khai thác NDĐ:
	Các KCN	Sông Hồng	- Nước mặt: 98%; - NDĐ: 2%
		Sông Nghĩa Lý, Kênh Hòa Bình	- Nước mặt: 98%; - NDĐ: 2%
3.3	Nông nghiệp, thủy sản, môi trường	Nước Sông Tân Hưng, Điện Biên, Nghĩa Lý, Bản Lễ - Phương Tường, Cầu Ngang Các kênh Bác Hồ, Đào Đông, Hòa Bình	Chủ yếu là nước mặt
4	***Ân Thi - Đường 39***		
4.1	Sinh hoạt		Kết hợp khai thác NDĐ:
	TT Ân Thi	Sông Cửu An	- Nước mặt: 40%; - NDĐ: 60%
	Khu dân cư nông thôn	Nước sông Tây Kẻ Sặt, Cửu An và Điện Biên	- Nước mặt: 40%; - NDĐ: 60%
4.2	Công nghiệp	Nước sông Tây Kẻ Sặt, Cửu An, Quảng Lãng và Điện Biên	Kết hợp khai thác NDĐ:
	KCN Lý Thường Kiệt	Nước sông Điện Biên	- Nước mặt: 97%; - NDĐ: 3%
4.3	Nông nghiệp, thủy sản, môi trường	Nước sông Tây Kẻ Sặt, Cửu An, Quảng Lãng và Điện Biên	Chủ yếu là nước mặt

Phụ lục 02

QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 102/2017/NQ-HĐND ngày 21tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Bảng 2.1: Mục tiêu chất lượng nước của các vùng QH tỉnh Hưng Yên

TT	Vùng quy hoạch	Mục đích sử dụng	Mục tiêu chất lượng nước
1	Bắc Kim Sơn (bao gồm các huyện Văn Lâm, Mỹ Hào và một phần huyện Yên Mỹ)	- Sinh hoạt - Công nghiệp - Nông nghiệp - Cải thiện môi trường	- Bảo đảm chất lượng nước theo QCVN 08:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu) - Đảm bảo chất lượng nước phục vụ NTTS (08:2015/BTNMT) - Đảm bảo chất lượng nước cho sinh hoạt: sông Kim Sơn (đoạn từ cống Xuân Quan đến cống Tranh)
2	Châu Giang (Bao gồm một phần các huyện: Khoái Châu, Kim Động, Yên Mỹ và gần như toàn bộ huyện Văn Giang)	- Sinh hoạt - Công nghiệp - Nông nghiệp - Cải thiện môi trường	- Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới (08:2015/BTNMT); - Đảm bảo chất lượng nước cho sinh hoạt: sông Đồng Quê và Cửu An (từ sông Hồng đến Cầu Si)
3	Tây Nam Cửu An (Bao gồm một phần các huyện: Kim Động, Ân Thi, Phù Cừ, Khoái Châu và toàn bộ thành phố Hưng Yên, huyện Tiên Lữ)	- Sinh hoạt - Công nghiệp - Nông nghiệp - Cải thiện môi trường	- Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới (08:2015/BTNMT); - Đảm bảo chất lượng nước cho sinh hoạt: sông Hồng, sông Luộc (từ sông Hồng đến trạm bơm Mai Động)
4	Ân Thi - Đường 39 (bao gồm một phần các huyện: Ân Thi, Yên Mỹ, Phù Cừ, Kim Động, Khoái Châu)	- Sinh hoạt - Công nghiệp - Nông nghiệp - Môi trường	- Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới (08:2015/BTNMT); - Đảm bảo chất lượng nước cho sinh hoạt: sông Kim Sơn (từ cống Lực Điền đến cống Tranh) và sông Tây Kẻ Sặt (từ cống Tranh đến cầu Minh Tân)

Phụ lục 3

MẠNG LƯỚI GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 102/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Bảng 3.1: Các vị trí giám sát, khai thác, sử dụng TNN mặt tỉnh Hưng Yên

TT	Vị trí	Đặc điểm	Thông số quan trắc
1	Cửa lấy nước trước cống Xuân Quan	Kiểm tra lưu lượng, mực nước nguồn vào hệ thống	Mực nước, lưu lượng
2	Cống Xuân Thuỵ, cuối sông Cầu Bây	Kiểm tra nước thải của huyện Gia Lâm chảy vào hệ thống	Mực nước, lưu lượng
3	Hạ lưu cống Báo Đáp	Kiểm tra nước tiêu khu Gia Lâm vào hệ thống	Mực nước
4	Cống Cầu Bây trên Quốc lộ 5	Kiểm tra nước tiêu khu Hanel và sân bay Gia Lâm vào hệ thống	Mực nước, lưu lượng
5	Trạm bơm Văn Giang	Kiểm tra nước sông Kim Sơn cấp cho huyện Khoái Châu và Văn Giang	Mực nước, lưu lượng
6	Cầu Như Quỳnh trên sông Đình Dù	Kiểm tra nước tiêu khu Bắc Ninh vào hệ thống	Mực nước, lưu lượng
7	Cống Kênh Cầu trên sông Kim Sơn	Kiểm tra nước trên sông Kim Sơn	Mực nước
8	Cầu Lá, Lạc Cầu trên kênh tiêu ra sông Kim Sơn	Kiểm tra nước tiêu khu công nghiệp Như Quỳnh vào hệ thống	Mực nước, lưu lượng
9	Cống Chùa Tổng	Kiểm tra nước tiêu của huyện Yên Mỹ vào hệ thống	Mực nước
10	Cống Lực Điền trên sông Kim Sơn	Kiểm tra nước sông Kim Sơn trước khi chảy vào sông Điện Biên	Mực nước, lưu lượng
11	Cuối sông Từ Hồ- Sài Thị	Kiểm tra nước tiêu của khu làng nghề huyện Khoái Châu và Văn Giang ra sông Điện Biên	Mực nước, lưu lượng
12	Cầu Ngàn trên sông Cửu An	Kiểm tra nước sông Cửu An trước khi nhập với sông Điện Biên	Mực nước, lưu lượng
13	Cầu Bằng Ngang (cầu Âu Thuyền)	Kiểm tra nước sông Điện Biên chảy vào sông Cửu An	Mực nước
14	Cầu Lương Bằng trên sông Điện Biên	Kiểm tra nước tiêu của thành phố Hưng Yên vào hệ thống	Mực nước, lưu lượng
15	Trạm bơm An Vũ (thị xã Hưng Yên)	Kiểm tra nước tiêu của thành phố Hưng Yên ra sông Điện Biên	Mực nước
16	Cống Trà Phương trên	Kiểm tra nước tiêu của huyện Ân Thi	Mực nước

TT	Vị trí	Đặc điểm	Thông số quan trắc
	sông Quảng Lãng	vào hệ thống	
17	Cầu Dốc, cuối sông Bần Vũ Xá	Kiểm tra nước thải của khu công nghiệp Phố Nối chảy vào hệ thống	Mực nước, lưu lượng
18	Cầu Guột, km 24, Quốc lộ 38	Kiểm tra nước sông Đình Dù đổ vào sông Kim Sơn	Mực nước

Bảng 3.2: Mạng giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước tỉnh Hưng Yên

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Mô tả
1	Cống điều tiết T2, xã Dị Sử trên kênh tiêu Hồ Chí Minh	HCM1	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối B
2	Cống Đống Thanh, xã Hưng Long trên kênh tiêu Hồ Chí Minh	HCM2	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối B
3	Cầu Láng, xã Hưng Long trên kênh tiêu Hồ Chí Minh	HCM3	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối B
4	Cống Cầu Lường, xã Phan Đình Phùng trên TTN Nhân Hòa	NH1	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Minh Đức
5	Cống trên kênh Nhân Hòa, xã Nhân Hòa trên TTN Nhân Hòa	NH2	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Minh Đức
6	Cống tiêu trạm bơm Ngọc Lâm, xã Ngọc Lâm trên TTN Nhân Hòa	NH3	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Minh Đức
7	Cống Cầu Lác trên sông Lạc Cầu	LC1	Bị ảnh hưởng bởi nước ô nhiễm từ sông Cầu Treo chảy tới
8	Cửa ra sông Kim Sơn thuộc địa phận thôn Đạo Khê, xã Trung Hưng trên sông Lạc Cầu	LC2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Trung Hưng
9	Cầu bắc qua sông thôn Đạo Khê, xã Trung Hưng trên sông Lạc Cầu	LC3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Trung Hưng
10	Cầu Ngô Xuyên, TT Như Quỳnh trên sông Đình Dù	ĐD1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải cụm công nghiệp Tân Quang và nước thải sinh hoạt TT Như Quỳnh
11	Cầu Như Quỳnh, TT Như Quỳnh trên sông Đình Dù	ĐD2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải khu công nghiệp Như Quỳnh và nước thải sinh hoạt TT Như Quỳnh
12	Cầu Chợ Đậu, xã Lạc Đạo trên sông Đình Dù	ĐD3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải làng nghề tái chế chì và nước thải sinh hoạt xã Lạc Đạo
13	Cống luồn tiêu qua kênh tưới chính Bần, xã Dị Sử trên TTN Trần Thành Ngọ	TTN1	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối B

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Mô tả
14	Cống hai cửu Hồng Châu, xã Dị Sử trên TTN Trần Thành Ngọ	TTN2	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Minh Đức
15	Cống hai cửu Tân Hưng, xã Hưng Long trên TTN Trần Thành Ngọ	TTN3	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Minh Đức
16	Cống xả thải của KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng trên sông Bún	B1	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối A
17	Cầu D3, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm trên sông Bún	B2	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối A
18	Trạm bơm Văn Phú A, thị trấn Bần Yên Nhân trên sông Bún	B3	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối A
19	Cống Cầu Treo, xã Tân Lập trên sông Cầu Treo	CT1	Bị ảnh hưởng của nước thải của Công ty giầy Ngọc Tề và nước thải sinh hoạt xã Tân Lập
20	Cống Cầu Lá, TT Yên Mỹ trên sông Cầu Treo	CT2	Bị ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt thị trấn Yên Mỹ
21	Trước cổng UBND thị trấn Bần Yên Nhân trên sông Cầu Treo	CT3	Bị ảnh hưởng của nước thải Cty TNHH chế biến thực phẩm Hà An và nước thải sinh hoạt thị trấn Bần Yên Nhân
22	Cầu Bần - thị trấn Bần Yên Nhân trên sông Bần Yên Nhân Vũ Xá	BVX1	Bị ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt thị trấn Bần Yên Nhân và nước thải khu KCN Phố Nối A
23	Sông Bần Vũ Xá tại xã Hòa Phong	BVX2	Bị ảnh hưởng của nước thải sinh hoạt xã Hòa Phong
24	Cống điều tiết Vũ Xá - xã Dương Quang trên sông Bần Vũ Xá	BVX3	Bị ảnh hưởng của nước thải khu KCN Phố Nối A
25	Cách cống lấy nước kênh Tây 300m, thuộc xã Tứ Dân trên sông Mười	M1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải và bã thải lớn từ làng nghề sản xuất miến dong thuộc xã Tứ Dân
26	Sông Mười tại thôn Trung Châu, xã Đông Kết	M2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Đông Kết
27	Cống Linh Vũ, thuộc xã Bình Kiều trên sông Mười	M3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Bình Kiều
28	Sông Đống Lỗ tại thôn Mai Viên, xã Song Mai	ĐL1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Song Mai
29	Sông Đống Lỗ tại đoạn giao với kênh T2, huyện Kim Động	ĐL2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt của thị trấn Lương Bằng
30	Sông Đống Lỗ tại thôn Phượng Lâu, xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	ĐL3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Ngọc Thanh
31	Cống kết hợp cầu thôn Chấn Đông xã Hoàn Long trên sông Ngưu Giang	NG1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Hoàn Long

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Mô tả
32	Cống Bãi Dương, xã Hoàn Long huyện Yên Mỹ trên sông Ngưu Giang	NG2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi của xã Hoàn Long
33	Cống qua đường Hà Nội-Hưng Yên, thị trấn Văn Giang trên sông Ngưu Giang	NG3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của thị trấn Văn Giang
34	Sông Từ Hồ - Sài Thị tại thôn Thông Linh, xã Yên Hòa, huyện Yên Mỹ	THST1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Yên Hòa
35	Cầu WB mới, TT Khoái Châu trên sông Từ Hồ Sài Thị	THST2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của TT Khoái Châu
36	Cầu Khé, xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu trên sông Từ Hồ Sài Thị	THST3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Phùng Hưng
37	Sông Hòa Bình trước Công ty cổ phần Tiên Hưng thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ	HB1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải của Công ty cổ phần Tiên Hưng và nước thải sinh hoạt TT Vương
38	Sông Hòa Bình trước Nhà máy ABC Việt Nam xã Đoàn Đào, huyện Phù Cừ	HB2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải của Nhà máy ABC Việt Nam và nước thải sinh hoạt xã Đoàn Đào
39	Cống Cầu Tràng thôn Cầu Tràng, xã Quang Hưng, huyện Phù Cừ trên sông Hòa Bình	HB3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Quang Hưng
40	Cống Tây, xã Minh Châu, huyện Yên Mỹ trên sông Thái Nội	TN1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Minh Châu
41	Cống Thái Nội, xá Yên Phú trên sông Thái Nội	TN2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Yên Phú
42	Cống Thanh Xá, xã Việt Cường, huyện Yên Mỹ trên sông Thái Nội	TN3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Việt Cường
43	Cầu Lương Bằng, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động trên sông Điện Biên	ĐB1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải của Công ty may Hưng Yên và nước thải sinh hoạt TT Lương Bằng
44	Sông Điện Biên tại thôn Cốc Khê, xã Ngũ Lão, huyện Kim Động	ĐB2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Phạm Ngũ Lão
45	Trạm bơm An Vũ, P.Hiến Nam, TP Hưng Yên trên sông Điện Biên	ĐB3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải của Cty TNHH may Phố Hiến, Doanh nghiệp TN bao bì Minh Dũng, Cty TNHH chế biến nông sản Huy Hoàng và nước thải sinh hoạt TP Hưng Yên
46	Kênh Cầu - Cầu Từ Hồ 2 trên sông Đồng Than	ĐT1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Yên Phú

TT	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Mô tả
47	Cống Đồng Than - xã Đồng Than trên sông Đồng Than	ĐT2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Đồng Than
48	Cống Ba Khu - xã Đồng Than trên sông Đồng Than	ĐT3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Đồng Than
49	Sông Trương Đìa tại thôn Trương Xá, xã Toàn Thắng,` huyện Kim Động	TĐ1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Toàn Thắng
50	Cầu Trương Xá, xã Toàn Thắng trên sông Trương Đìa	TĐ2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Toàn Thắng
51	Sông Trương Đìa, thôn Trúc Cầu, xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động	TĐ3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Nghĩa Dân
52	Cống Phan Sào Nam, thôn Trà Bồ, xã Phan Sao Nam trên sông Sậy La Tiến	SLT1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Phan Sào Nam
53	Sông Sậy La Tiến tại thị trấn Trần Cao	SLT2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của TT Trần Cao
54	Khu âu thuyền Hoàng Các thôn Hoàng Các, xã Tiên Tiến, huyện Phù Cừ trên sông Sậy La Tiến	SLT3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Tiên Tiến
55	Cống thôn Yên Khê trên sông Kim Ngưu	KN1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Việt Hòa, H. Khoái Châu
56	Cống Thanh Sầm trên sông Kim Ngưu	KN2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Đồng Thanh
57	Cống Ninh Phúc trên sông Kim Ngưu	KN3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Hùng An, H. Kim Động
58	Cống Tây Lĩnh trên sông Tân An	TA1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Thủ Sỹ
59	Cống T 1-29 trên sông Tân An	TA2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Đức Thắng
60	Cầu Phù Liễu trên sông Tân An	TA3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Lệ Xá
61	Cống Cầu Chùa trên sông Tam Bá Hiển	TBH1	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Cửu Cao
62	Cống thôn Phương Thượng trên sông Tam Bá Hiển	TBH2	Bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt của xã Long Hưng
63	Cống thôn Khúc Lộng trên sông Tam Bá Hiển	TBH3	Bị ảnh hưởng bởi nước thải của Cty CP khu công nghiệp cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo

Phụ lục 04

CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN TRONG QUY HOẠCH TNN MẶT TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 102/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Dự án	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian
1	Phát triển nguồn nhân lực về quản lý tài nguyên nước mặt tỉnh Hưng Yên	- Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, có năng lực tiếp cận và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực phát triển tài nguyên nước mặt, phân bố hợp lý đáp ứng đủ nhu cầu nhân lực cho các địa phương trong tỉnh. - Tăng cường quản lý nhà nước, làm rõ và điều chỉnh chức năng và nhiệm vụ cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới, tăng cường phân cấp quản lý; - Tăng cường năng lực chuyên môn, quản lý đảm bảo sự hoạt động của ngành có hiệu quả, nhất là tại cơ sở;	VP UBND tỉnh chủ trì thực hiện - Sở TNMT, Sở NN và PTNT phối hợp thực hiện	2.500	2016 - 2018
2	Điều tra, lập danh mục các hồ, đầm, vùng đất ngập nước có chức năng điều hòa nguồn nước, có giá trị về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa, có tầm quan trọng với phát triển KTXH và bảo vệ môi trường trên	- Xác định được danh mục các hồ, đầm, vùng đất ngập nước có chức năng điều hòa nguồn nước, có giá trị về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa, có tầm quan trọng với phát triển KTXH và bảo vệ môi trường. - Xác định được danh mục các hồ, đầm, vùng đất ngập nước bị suy thoái, lấn chiếm, san lấp. - Đề xuất các giải pháp bảo vệ, phục hồi và cải tạo các hồ, đầm, vùng đất ngập nước để điều hòa nguồn nước, có giá trị về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa,	- Sở TNMT chủ trì thực hiện - Sở NN và PTNT phối hợp	4.000	2016-2018

TT	Dự án	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian
	địa bàn tỉnh Hưng Yên, đề xuất các giải pháp bảo vệ, phục hồi và cải tạo.	có tầm quan trọng với phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.			
3	Khảo sát, điều tra chi tiết hiện trạng các công trình khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt	- Xác định được khả năng đáp ứng nguồn nước cho các mục đích sử dụng để phục vụ phát triển KTXH và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng; - Kết hợp tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho nhân dân ở một số khu vực thiếu nước.	Sở NN và PTNT chủ trì thực hiện - Sở TNMT phối hợp	3.000	2016 -2018
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	- Thiết lập được một hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh Hưng Yên một cách thống nhất, hiện đại, chính xác và từng bước cập nhật các dữ liệu từ các nguồn dữ liệu điều tra cơ bản và dữ liệu bổ sung. - Bước đầu đề ra giải pháp công nghệ cho công tác quản lý thông tin dữ liệu về tài nguyên nước, nhằm đảm bảo công tác: lưu trữ, cập nhật, truy xuất dữ liệu thuận tiện và chuẩn xác.	- Sở TNMT chủ trì thực hiện	3.000	2016 -2018
5	Xây dựng mạng lưới quan trắc TNN mặt tỉnh Hưng Yên	- Xác định sự biến động về trữ lượng nước tại các sông, kênh và các vị trí quan trọng phục vụ cho mục đích khai thác sử dụng tài nguyên nước. - Hoàn thiện mạng quan trắc, cập nhật thông tin để giám sát trữ lượng tài nguyên nước trên các sông/kênh; - Khuyến cáo cho các nhà quản lý trong công tác quản lý khai thác, sử dụng hiệu	Sở TNMT chủ trì thực hiện	3.000	2016 -2018

TT	Dự án	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Thời gian
		quả tài nguyên nước phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội.			
6	Đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp quản lý tổng hợp TNNM tỉnh Hưng Yên dựa trên các kịch bản biến đổi khí hậu	- Đánh giá được hiện trạng quản lý tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu - Đề xuất được các giải pháp quản lý tổng hợp tài nguyên nước dựa trên các kịch bản biến đổi khí hậu và mối quan hệ tổng thể cả vùng Đồng bằng sông Hồng theo tiêu chí hiệu quả và bền vững.	- Sở TNMT chủ trì thực hiện - Sở NN và PTNT phối hợp	4.000	2016 -2018
6	Xây dựng các giải pháp huy động cộng đồng bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.	- Đánh giá được thực trạng vai trò, sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên nước mặt. - Tìm kiếm giải pháp phù hợp nhằm huy động sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên nước mặt. - Hạn chế tình trạng ô nhiễm nước mặt	- Sở TNMT chủ trì thực hiện - Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp	5.000	2019 -2020
7	Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP)	- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước; - Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; - Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; - Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.	- Sở TNMT chủ trì thực hiện - Sở NN và PTNT phối hợp	5.000	2019-2020
	Tổng cộng			**29.500**	